

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2019/DS-PT
Ngày 09-9-2019
“V/v tranh chấp hợp đồng góp
hụi và vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quán

Các Thẩm phán:

1. Ông Phạm Phước Thiên

2. Ông Nguyễn Văn Thu

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Long An

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 220/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 về “ Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 90/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa có kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp C, xã TP, huyện ĐH, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Thái Hoàng D1, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện ĐH, Long An.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp AH, xã ANĐ, huyện ĐH, tỉnh Long An.

2.2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp C, xã TP, huyện ĐH, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Châu Minh Đ1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp C, xã TP, huyện ĐH, tỉnh Long An.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 11 năm 2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 05/4/2019 của nguyên đơn và những lời khai tiếp theo của ông Thái Hoàng D1 đại diện nguyên đơn:

Thời gian khoảng từ năm 2013 đến ngày 13/11/2015, bà T1, ông H1 có tham gia 15 dây hụi do bà M1 làm chủ thảo. Hiện tại tất cả các dây hụi bà T1 và ông H1 tham gia đã mãn hụi. Sau khi hết hụi, mỗi dây hụi bà T1, ông H1 có nợ lại bà M1 một phần tiền hụi chết như sau:

- Ngày 13/6/2014, bà T1 nợ tiền hụi chết 1.350.000đồng.
 - Ngày 16/7/2014, bà T1 nợ tiền hụi chết 6.330.000đồng.
 - Ngày 17/8/2014, bà T1 nợ tiền hụi chết 13.500.000đồng.
 - Ngày 19/9/2014, bà T1 nợ tiền hụi chết 13.500.000đồng.
 - Ngày 17/10/2014, bà T1 nợ tiền hụi chết 13.500.000đồng.
 - Ngày 12/11/2014, bà T1 nợ tiền hụi chết 13.500.000đồng.
 - Ngày 16/12/2014, bà T1 nợ tiền hụi chết 12.500.000đồng.
 - Ngày 12/01/2015, bà T1 nợ tiền hụi chết 12.500.000đồng, do ông H1 ký tên xác nhận.
 - Ngày 17/2/2015, bà T1 nợ tiền hụi chết 12.500.000đồng. Bà T1 đã trả được 7.500.000đồng, còn nợ lại 5.000.000đồng.
 - Ngày 21/3/2015, bà T1 nợ tiền hụi chết 8.500.000đồng. Bà T1 đã trả được 1.000.000đồng, còn nợ lại 7.500.000đồng.
 - Ngày 16/4/2015, bà T1 nợ tiền hụi chết 8.000.000đồng.
 - Ngày 22/5/2015, bà T1 nợ tiền hụi chết 7.000.000đồng.
 - Ngày 11/6/2015, bà T1 nợ tiền hụi chết 5.000.000đồng.
 - Ngày 14/7/2015, bà T1 nợ tiền hụi chết 4.000.000đồng.
 - Ngày 6/9/2015, bà T1 nợ tiền hụi chết 4.000.000đồng.
- Tổng cộng bà T1 nợ lại bà M1 số tiền hụi chết là 127.180.000đồng.

Ngoài ra, ngày 06/11/2013, bà T1 có mượn của bà M1 số tiền 2.000.000đ và 01 chỉ vàng miếng 9999, tạm tính thành tiền là 3.500.000 đồng. Tổng cộng là 5.500.000 đồng. Tất cả việc nợ hụi và vay giữa bà T1, ông H1 với bà M1 đều có làm giấy tay và kí tên nhận nợ.

Ông Thái Hoàng D1 đại diện nguyên đơn yêu cầu bà Võ Thị T1 và ông Nguyễn Văn H1 cùng liên đới trả số tiền nợ hụi là 127.180.000 đồng, tiền lãi từ ngày 06/9/2015 đến tháng 5/2019 là 54.687.000 đồng (43 tháng x 1%/tháng x

127.180.000 đồng) và tiền nợ vay 2.000.000 đồng, 01 chỉ vàng 9999 tương đương 3.500.000 đồng, yêu cầu nhận tiền. Ngoài ra, đại diện nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Võ Thị T1 trình bày: Bà thừa nhận bà có tham gia 15 dây hụi do bà M1 làm chủ thảo. Bà T1 thừa nhận có nợ tiền hụi của bà M1 nhưng chỉ nợ tổng cộng tiền hụi là 124.500.000 đồng và tiền vay là 2.000.000 đồng, 01 chỉ vàng 9999 tương đương 3.500.000 đồng.

Bà T1 không thống nhất số nợ hụi như ông D1 đại diện bà M1 trình bày và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M1. Bà T1 thừa nhận nợ bà M1 số tiền hụi tính đến ngày 22/4/2019 là 112.235.000 đồng. Vì từ tháng 9 năm 2015 đến nay, mỗi tháng bà T1 có trả cho bà M1 500.000 đồng, tổng cộng khoảng 20.000.000 đồng. Việc trả tiền không có làm biên nhận. Bà T1 không đồng ý với yêu cầu tính lãi cũng như yêu cầu ông H1 liên đới thanh toán nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 tự khai ngày 15/3/2019: Ông có quan hệ như vợ chồng với bà T1 từ khoảng 25 năm trước nhưng đến năm 2014 mới trực tiếp sinh sống chung nhà với bà T1. Ông không biết sự việc nợ hụi giữa bà M1 và bà T1. Đối với yêu cầu của bà M1, ông không đồng ý. Việc ông ký xác nhận nợ hụi ngày 12/01/2015 chỉ là ký nhận thay cho bà T1 trong thời gian bà T1 vắng nhà. Ngoài ra, ông H1 có yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Châu Minh Đ1 trình bày: Ông là chồng của bà M1. Ông thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà M1. Ông xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Các bên không thống nhất.

Ngày 14/11/2018, bà Nguyễn Thị M1 nộp đơn khởi kiện.

Ngày 05/4/2019, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý vụ án.

Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng hòa giải không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 90/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Điều 357, Điều 471, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 9, Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M1 đối với bà Võ Thị T1, ông Nguyễn Văn H1 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hụi và vay tài sản”.

Buộc bà Võ Thị T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền nợ hụi và nợ vay tổng cộng là 185.459.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi chín ngàn đồng).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà M1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 cùng liên đới với bà Võ Thị T1 trả số tiền nợ hụi và nợ vay.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Bà T1 phải chịu 9.272.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà M1 phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.525.000 đồng theo biên lai thu số 0003636 ngày 03/12/2018 và 1.367.000 đồng theo biên lai số 0004426 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, hoàn lại cho bà M1 số 4.292.000 đồng.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 18/7/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần trách nhiệm liên đới; việc tính lãi suất và án phí.

Tại Tòa phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị M1 do ông Thái Hoàng D1 đại diện không rút đơn khởi kiện; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An không rút kháng nghị.

Ông Thái Hoàng D1 trình bày: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An việc tính lãi suất và tiền án phí, ông không có ý kiến. Về trách nhiệm liên đới, đề nghị chấp nhận vì bà T1 và ông H1 tuy không có đăng ký kết hôn nhưng có con chung và sống chung.

Bị đơn bà Võ Thị T1 trình bày: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An về lãi suất và án phí, bà không có ý kiến nhưng về trách nhiệm liên đới thì bà không đồng ý. Vì bà quan hệ với ông H1 để muốn có một đứa con. Ông H1 không tham gia chơi hụi và hốt hụi. Ông H1 không sống hẳn với bà mà đi đi về về vì ông đang có vợ và 4 con. Việc bà chơi hụi và vay tiền để bà sinh sống và nuôi con chứ không nuôi ông H1. Bà gây ra nợ, đồng ý trả nợ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các bên đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

Về nội dung kháng nghị:

Bà T1 thừa nhận khoản nợ vay 2 triệu đồng và 1 chỉ vàng 999 quy ra tiền 3.500.000đ, đồng ý trả nên không xem xét lại số tiền vay. Đối với nợ hui bà T1 cũng thừa nhận còn nợ nhưng không đồng ý số tiền như trình bày của nguyên đơn vì bà có đóng tiền hàng tháng cho bà M1 khoảng 20 triệu. Tuy nhiên, trong khi bà M1 không thừa nhận, bà T1 lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Án sơ thẩm buộc trả nợ hui là có căn cứ. Bà T1 cũng không kháng cáo.

Về trách nhiệm liên đới: Ông H1 không trực tiếp tham gia chơi hui nhưng có biết việc chơi hui. Theo chứng từ phía nguyên đơn cung cấp thể hiện ở một giấy tay ông H1 có thừa nhận có biết tiền thiếu bà M1 142.360đ. Một giấy ghi ngày 12/01/2015 “tôi thiếu tiền hui em M1 tháng 1 12.500.000đ chẵn”. Nên dù ông H1 và bà T1 chung sống không có kết hôn nhưng có biết và có chơi hui nên phải có trách nhiệm liên đới.

Về lãi suất: Án sơ thẩm buộc bà M1 chịu tiền án phí đối với yêu cầu liên đới không được chấp nhận mà không buộc án phí phần tiền lãi không được chấp nhận là không đúng. Cho nên nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có cơ sở.

Đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị hợp lệ, vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Phạm vi xét xử phúc thẩm:

Sau khi án sơ thẩm xét xử, các bên đương sự không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại phần số tiền hui, tiền vay. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An chỉ kháng nghị phần trách nhiệm liên đới và cách tính lãi cũng như tiền án phí. Theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phạm vi có kháng nghị. Những nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Về nội dung

[2.1] Thứ nhất, kháng nghị về trách nhiệm liên đới.

Xét mặc dù bà T1 và ông H1 chung sống với nhau như vợ chồng, có một con chung nhưng chưa được pháp luật công nhận là vợ chồng. Bà T1 và ông H1 có chung sống với nhau từ năm 2014 nhưng không ở hẳn mà thường đi về với

vợ chính thức ở nơi khác. Đối với giấy tay ghi “hôm nay ngày 13/5/2014 tôi Nguyễn Văn H1 biết số tiền thiếu M1 142.360đ” và giấy “hôm nay ngày 12/1/2015 dl tôi thiếu tiền hụi em M1 tháng 01 là 12.500.000đ” chưa đủ cơ sở xác định ông H1 có chơi hụi. Vì một giấy không có họ tên chữ ký của ông H1 nhưng ông thừa nhận khi đó bà T1 vắng nhà, ông nhận thay; một giấy không có họ tên chữ ký và giấy này không cùng một nét chữ với giấy ngày 12/01/2015 dl. Toàn bộ quá trình xác lập hụi và nợ chỉ có bà T1 tham gia. Ngoài ra, không có chứng cứ ông H1 cùng chơi hụi và sử dụng chung tiền lợi từ việc hụi. Ông H1 và bà T1 không có tài sản chung, việc buộc trách nhiệm liên đới khi không có cơ sở vững chắc sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H1 và người vợ hợp pháp. Hơn nữa, Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình 2014 chỉ quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Và chỉ có vợ chồng mới chịu trách nhiệm liên đới quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình 2014. Cho nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu buộc trách nhiệm liên đới là có cơ sở. Do đó, không chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An

[2.2] Thứ hai, kháng nghị về tiền lãi

Cấp sơ thẩm tính lãi từ tháng 9/2015 đến tháng 12/2016 là 17.169.000đ và từ tháng 01/2017 đến tháng 5/2019 là 35.610.000đ là chưa chính xác. Trong trường hợp này phải áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 và hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về tính lãi. Lãi suất được tính như sau: Từ tháng 9/2015 đến tháng 12/2016 là $127.180.000đ \times 15 \text{ tháng} \times 9\%/năm = 14.307.750đ$. Từ tháng 01/2017 đến tháng 5/2019 là $127.180.000đ \times 28 \text{ tháng} \times 10\%/năm = 29.675.333đ$. Hai khoản lãi là $43.983.083đ$. Tổng cộng hai khoản nợ hụi, lãi và vay là $127.180.000đ + 43.983.083đ + 5.500.000đ = 176.663.083đ$. Vậy nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phần này là có cơ sở.

[2.3] Thứ ba về tiền án phí.

Án sơ thẩm buộc bà M1 chịu tiền án phí đối với yêu cầu liên đới không được chấp nhận mà không buộc án phí phần tiền lãi không được chấp nhận là không đúng. Vì yêu cầu buộc trách nhiệm liên đới không phải là yêu cầu về tài sản, cũng không phải là yêu cầu quyền nhân thân phi tài sản để tính án phí không giá ngạch. Trong khi phần tiền lãi là quyền đòi về tài sản không được chấp nhận, cấp sơ thẩm lại không buộc chịu án phí là thiếu sót. Cho nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[3] Từ nhận định ở mục [2], chấp nhận một phần kháng nghị và một phần phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, bà T1 phải chịu án phí trên số tiền phải hoàn trả cho bà M1. Theo đó chịu $176.663.083đ \times 5\% = 8.833.200đ$ (lấy tròn); bà M1 chịu án phí phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận: $54.687.000đ - 43.983.083đ = 10.703.917đ \times 5\% = 535.200đ$ (lấy tròn) và 300.000đ phần yêu cầu liên đới không được chấp nhận

[5] Án phí dân sự phúc thẩm, theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, đương sự không phải chịu.

[6] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm giữ nguyên có hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 90/2019/DS-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Căn cứ các Điều 471, Khoản 2 Điều 468, Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/4/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biểu, phường; Khoản 2 Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M1 đối với bà Võ Thị T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội và vay tài sản”.

1.1. Buộc bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền nợ hội và vay 176.663.083 đồng. Trong đó nợ hội và lãi 171.163.083đ; tiền vay mượn 5.500.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do ngân hàng nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

1.2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M1 đối với bà Võ Thị T1 về số tiền lãi 10.703.917đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M1 buộc ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ liên đới với bà Võ Thị T1 trả nợ.

3. Về án phí:

Bà Võ Thị T1 phải chịu 8.833.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị M1 phải chịu 835.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 3.525.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003636 ngày 03/12/2018 và 1.367.000 đồng theo biên lai số 0004426 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Hoàn trả cho bà M1 4.056.800đ.

Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Phước Thiên – Nguyễn Văn Thu

Trần Văn Quán

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Quán